PHỤ LỤC
Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT	VĂN BẢN QUY ĐỊNH	TRANG	GHI CHÚ
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**					
1	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.	47	- Thủ tục số 08 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 11 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.		
2	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh.	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.	48	- Thủ tục số 09 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 12 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
3	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.	50	- Thủ tục số 10 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC

	trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công			- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.		ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 04 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
4	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của	51	- Thủ tục số 11 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính. - Thay thế thủ tục số 13 và 14 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				Luật quản lý, sử dụng tài sản công		
5	Quyết định bán tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân các cấp, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với Tài sản công	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	54	- Thủ tục số 12 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 15 và 16 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
6	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân các cấp, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP	57	- Thủ tục số 13 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày

			giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với Tài sản công	ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công		29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 17 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
7	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số	59	- Thủ tục số 14 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 18 tại Quyết định số 3794/QĐ-

				114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.		UBND ngày 10/12/2024
8	Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Sở Tài chính	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	62	Thủ tục số 15 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
9	Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số	64	- Thủ tục số 16 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 21 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.		
10	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP	66	- Thủ tục số 17 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 22 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.		
11	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.	67	- Thủ tục số 18 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 23 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
12	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.	69	Thủ tục số 23 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BÃI BỎ

13	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.	70	Thủ tục số 24 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
14	Thành lập Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.	71	Thủ tục số 34 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
15	Giải thể Quỹ Phát triển đất	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.	72	Thủ tục số 36 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
16	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.	73	Thủ tục số 39 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
17	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của	74	Thủ tục số 40 tại Quyết định số 1534 /QĐ-

	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)			Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.		BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
18	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.	76	Thủ tục số 41 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
19	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	77	- Thủ tục số 44 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 10 tại Quyết định số 3794/QĐ-

						UBND ngày 10/12/2024
20	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	79	Thủ tục số 45 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
21	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.	80	- Thủ tục số 47 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 20 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
22	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Điều 26 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. - Điều 36 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục	83	Thủ tục số 70 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính

				xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. - Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. - Khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. - Điều 61 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập		

				quyền sở hữu toàn dân. - Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/22025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân - Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.		
23	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm	Tài chính – kinh tế ngành	Sở Tài chính	- Luật Ngân sách Nhà nước 2015 số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015. - Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước. - Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017	94	- Thủ tục số 06 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 03 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.		
24	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Đầu tư công	Sở Tài chính	- Luật Ngân sách nhà nước; - Luật Đầu tư công; - Luật Xây dựng; - Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; - Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.	114	- Thủ tục số 102 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 26 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
25	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.	132	- Thủ tục số 120 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 18 tại Quyết định số 3784/QĐ-

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	Lý do bãi bỏ

				- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.		UBND ngày 10/12/2024
26	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020. - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.	155	- Thủ tục số 121 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 19 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
27	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020. - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Thông tư số 09/2021/TT-	180	- Thủ tục số 122 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 20 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				BKHĐT ngày 16/11/2021. - Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.		
28	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020. - Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021. - Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021. - Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021. - Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.	203	- Thủ tục số 123 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 21 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
29	Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công; - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của	228	- Thủ tục số 136 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 22 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.		
30	Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.	236	- Thủ tục số 138 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 22 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
31	Điều chỉnh Quyết định chủ trương thực hiện và Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều	238	- Thủ tục số 140 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 27 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.		
32	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.	239	Thủ tục số 142 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
33	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CO	241	- Thủ tục số 143tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 23 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				ngày 16/12/2021 của Chính phủ.		
34	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.	246	- Thủ tục số 144 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 24 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
35	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.	247	- Thủ tục số 145 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 25 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

36	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. - Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.	249	- Thủ tục số 146 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 26 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
37	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; - Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).	251	- Thủ tục số 148 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính Thay thế thủ tục số 27, 28 và 29 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

1.	Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục

38	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	269	- Thủ tục số 160 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 30 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
39	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. - Luật Quản lý, sử	271	- Thủ tục số 161 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 31 tại Quyết định số

	lập hoặc được giao quản lý			dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.		3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
40	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11	273	- Thủ tục số 162 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 32 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				năm 2014. - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.		
41	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu	275	- Thủ tục số 163 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 33 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.		
42	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020. - Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	276	- Thủ tục số 164 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 34 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
	lựa chọn nhà thầu cho dự án		Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023; - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;		TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.		

43	Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh.	- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017. - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.	278	Thủ tục số 166 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
44	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017. - Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu. - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. - Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ	280	- Thủ tục số 172 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 35 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
45	Cung cấp thông tin quy hoạch	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017. - Luật số 57/2024/QH15	282	- Thủ tục số 175 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày

				ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu. - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.		29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 37 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
46	Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch	Quy hoạch	Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy	- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.	283	- Thủ tục số 176 tại Quyết định số 1534

	theo trình tự, thủ tục rút gọn		ban nhân dân tỉnh	- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu. - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. - Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ.		/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 36 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CHUNG (CẤP TỈNH, HUYỆN)**					
47	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.	286	Thủ tục số 71 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính

48	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	Chủ tài khoản tạm giữ theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.	Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	323	Thủ tục số 72 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
49	Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Điều 99 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/20225 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.	324	Thủ tục số 73 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
50	Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản	Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	326	Thủ tục số 74 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
51	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	Ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy	- Luật ngân sách nhà nước 2015 số	327	- Thủ tục số 04 tại Quyết định số 1534

			ban nhân dân cấp huyện.	86/2015/QH13 ngày 25/6/2015. - Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách.		/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 07 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024.
52	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Tài chính – Kinh tế ngành	Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện	Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.	328	Thủ tục số 07 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính
53	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ	330	- Thủ tục số 118 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 12 và 53 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				chức thực hiện các CTMTQG.		
C	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CHUNG (CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ)**					
54	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Lĩnh vực quản lý công sản	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.	- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. - Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.	331	- Thủ tục số 19 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 24 và 25 tại Quyết định số 3794/QĐ-UBND ngày 10/12/2024

				- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản côngQuản lý, sử dụng tài sản công.		
55	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	Đầu tư công	Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.	Luật Đầu tư công.	338	- Thủ tục số 103 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 01 và 02 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
56	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Đầu tư công	Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.	Luật Đầu tư công.	341	- Thủ tục số 104 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 03 và 04 tại Quyết định số 3784/QĐ-

						UBND ngày 10/12/2024
57	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm **C**	Đầu tư công	Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	342	- Thủ tục số 108 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 13 và 16 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
58	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C	Đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	345	- Thủ tục số 109 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 14 và 15 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
59	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Đầu tư công	Ủy ban nhân dân các cấp	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	346	- Thủ tục số 110 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 05 tại

						Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
60	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Đầu tư công	Ủy ban nhân dân các cấp	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	348	- Thủ tục số 111 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 06 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
61	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Đầu tư công	Ủy ban nhân dân các cấp	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	349	- Thủ tục số 112 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 17 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
62	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp	Đầu tư công	Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	350	- Thủ tục số 113 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 07 tại

	công lập dành để đầu tư		nghiệp công lập.			Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
63	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Đầu tư công	Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.	- Luật Đầu tư công. - Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.	353	- Thủ tục số 114 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 08 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
D	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ (CẤP HUYỆN, CẤP XÃ)**					
64	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.	355	- Thủ tục số 119 tại Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính - Thay thế thủ tục số 54 và 55 tại Quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 10/12/2024
			- Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và			

		mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	
2.	Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023; - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
3.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu (trong lựa chọn nhà đầu tư)	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	
4.	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
5.	Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý theo thẩm quyền	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
6.	Lựa chọn danh sách ngắn	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
7.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục

		qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
8.	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 24/2024-NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
9.	Lập, phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	
10.	Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế (trong lựa chọn nhà đầu tư	Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư,	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	
11.	Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
12.	Lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm	Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số

		- Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
13.	Trình, phê duyệt và công khai kết quả mời quan tâm	- Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. - Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	
14.	Đánh giá, công bố xếp hạng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
15.	Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 ngày 4 tháng 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		- Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.	
16.	Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công	- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019. - Nghị định 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định về trịnh tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
17.	Thẩm định thiết kế, dự toán dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng	- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019; - Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
18.	Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2023. - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		- Thông tư số 15/2024/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. - Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu hồ sơ đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.	
19.	Phê duyệt đầu tư dự án xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP	- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG - Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
20.	Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách	Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước	
21.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
22.	Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
23.	Trình phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm khối huyện	- Luật ngân sách Nhà nước 2015; - Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; - Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; - Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách; - Thông tư 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

		lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; - Các Thông tư của Bộ Tài chính ban hành hàng năm hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.	
24.	Quyết định việc mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
25.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
26.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
27.	Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần thẩm quyền của UBND tỉnh	-Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; -Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.
28.	Phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp	-Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về	Thủ tục này không còn nằm trong danh mục

	nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.	TTHC nộ bộ tại Phụ lục II Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 sau khi Bộ Tài chính đã rà soát.

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TTHC NỘI BỘ NGÀNH TÀI CHÍNH

1. Quyết định điều chuyển tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (trong đó có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng dự kiến sau khi điều chuyển trong trường hợp việc điều chuyển gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do điều chuyển): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Đại diện các sở, ngành có liên quan đến tài sản điều chuyển.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của Biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê.

Ghi chú: Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Trường hợp Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án không đề xuất phương án xử lý hoặc đề xuất phương án xử lý không phù hợp, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công Sở Tài chính lập phương án, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thu hồi để xử lý theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo của Ban Quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ**,** Bộ Tài chính**,** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công đang được giao quản lý, sử dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển đổi công năng sử ng (chủng loại, số lượng; mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng dự kiến chuyển đổi; lý do chuyển đổi): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng và mục đích sử dụng tài sản công: 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

a) Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị trả lại tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị trả lại cho Nhà nước (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Quyết định bán tài sản công

a) Trường hợp bán tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

Ghi chú:

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị bán tài sản trong trường hợp việc bán tài sản do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định theo thẩm quyền.

- Trình tự này không áp dụng đối với trường hợp thanh lý tài sản công theo hình thức bán.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tổ chức bán tài sản, việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại; lý do bán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bán tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản để xem xét, quyết định bán tài sản cho người duy nhất thay thế quyết định bán đấu giá tài sản đã ban hành.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị bán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá; mức giá tổ chức, cá nhân duy nhất đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công cho người duy nhất của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị mua tài sản công của người duy nhất (trong đó xác định cụ thể giá mua không thấp hơn giá khởi điểm và không thấp hơn giá đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định việc đấu giá không thành, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản ra quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó nêu rõ lý do đấu giá không thành và mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của cơ quan chủ quản dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Báo cáo của Ban quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản sao;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;

* **Số lượng hồ sơ:** 1 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 91 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Mẫu số 07/TSC-TSDA

CƠ QUAN CHỦ QUẢN……....
TÊN BAN QLDA……..….

DANH MỤC TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

I. Tên dự án:

.....

II. Danh mục tài sản đề nghị xử lý:

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp,..**							
1	Địa chỉ nhà, đất 1							
2	Địa chỉ nhà, đất 2							
	…							
B	**Xe ô tô**							
1	Xe ô tô 1 (loại xe, biển kiểm soát...)							
2	Xe ô tô 2 (loại xe, biển kiểm soát...)							
	….							
C	**Máy móc, thiết bị**							

1	Máy móc, thiết bị 1							
2	Máy móc, thiết bị 2							
	….							
D	**Tài sản khác**							
	Tổng cộng:							

III. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản:

.....

.....

IV. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

.....

……., ngày ……. tháng ….. năm ……

Người lập biểu	**THỦ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Cột (7): Chỉ áp dụng đối với các tài sản khi kiểm kê chưa được theo dõi trên sổ kế toán.

- Cột (8): Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Căn cứ vào danh mục tài sản đề nghị cụ thể, Ban Quản lý dự án bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi đề xuất xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bổ sung cột diện tích đất, diện tích sàn; khi đề nghị xử lý tài sản gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi chuyển đổi;...

8. Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

*** Trình tự thực hiện:** Không quy định

*** Cách thức thực hiện:**

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;

d) Bán, thanh lý tài sản;

đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các tài sản công phải được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

c) Tài nguyên;

d) Tài sản công khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản trên để phục vụ công tác quản lý, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** cuối kỳ kế toán năm

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Quyết định thanh lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo chế độ mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản); nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ trách nhiệm tổ chức thanh lý tài sản; dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa) trong trường hợp xác định việc sửa chữa không hiệu quả): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; hình thức thanh lý; lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở Xây dựng, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đủ điều kiện thanh lý.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Quyết định tiêu hủy tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tiêu hủy tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tiêu hủy, trách nhiệm tổ chức tiêu hủy tài sản, dự kiến kinh phí tiêu hủy): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị tiêu hủy (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do tiêu hủy): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị tiêu hủy tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

11. Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

+ Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

12. Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc khai thác tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

13. Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc xử lý tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ qian có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

14. Thành lập Quỹ phát triển đất

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, trường hợp cần thiết thành lập Quỹ phát triển đất. UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương lập hồ sơ đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất, trình UBND cấp tỉnh.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thông qua Đề án.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, UBND có trách nhiệm: (i) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và ban hành Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất; (ii) Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; (iii) Có văn bản thông báo đến Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất: 01 bản chính.

- Đề án thành lập Quỹ phát triển đất do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập: 01 bản chính.

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (Sở Tài chính).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

15. Giải thể Quỹ Phát triển đất

Bước 1: UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu cho UBND cấp tỉnh về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ.

Bước 2: Sau khi phương án giải thể được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể Quỹ phát triển đất, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính và công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

Phương án giải thể Quỹ phát triển đất (bao gồm các nội dung sau: (i) Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ của Quỹ, trừ trường hợp Quỹ đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ; (ii) Phương án xử lý vốn điều lệ, xử lý tài sản của Quỹ; (iii) Phương án chuyển giao các khoản ủy thác, nhận ủy thác của Quỹ; (iv) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; (v) Điều khoản chấm dứt toàn bộ nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ): 01 bản chính

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hội đồng giải thể.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

16. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

17. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh

doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên, đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

18. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên, đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

19. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan nhà nước có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp. Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về đề nghị sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư, về sự phù hợp của việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp sau đầu tư xây dựng với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, tiêu chuẩn, định mức, công năng sử dụng tài sản công, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nội dung khác có liên quan đến việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 67 ngày làm việc

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc văn bản hồi đáp.

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

20. Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

*** Trình độ thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản.

Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh toán các khoản cho phí liên quan đến việc xử lý tài sản công

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công

21. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất để:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

- Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

+ Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

(trong trường hợp Không quy định cơ quan tổng hợp).

+ Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cơ quan tổng hợp) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác thì việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp Không quy định cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp Không quy định cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iv) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc Không quy định hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(v) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vi) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

(i) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 3 nêu trên: 01 bản sao.

(ii) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) bước này. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm: Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; hồ sơ quy định tại điểm bước 3: 01 bản sao.

(iii) Căn cứ đề nghị của UBND cấp tỉnh (tại điểm i), của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh:*

+ Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;

- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:** Như Bước 3 nêu trên

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ trường Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất.

22. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

a) Trường hợp bất động sản vô chủ

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính -

Kế hoạch.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ của cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản a2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 36 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 26 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc về Nhà nước.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản b1, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản b2, khoản b3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

*** Cách thức thực hiện**: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: bản sao;

Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu tài sản: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: 29 ngày.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 36 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả giải quyết thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 27 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

- Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề xuất của đơn vị và trình cơ quan, người có thẩm quyền

xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp Không quy định cơ quan cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản trực tiếp đến cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trường hợp xác định việc chuyển giao tài sản không phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận phải từ chối tiếp nhận; trường hợp không từ chối được thì thực hiện báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản a2, khoản a3 và đề xuất xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 45 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan cấp trên: 22 ngày.

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên: 37 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

d) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

- Căn cứ trên kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản đ1, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng (khối lượng), giá trị (theo điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP), năm sử dụng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước

Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: bản sao.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương theo cam kết sau khi kết thúc thời gian hoạt động.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện:**

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện đồng thời hoặc sau khi Hợp đồng dự án đã hết thời hạn hoặc đã chấm dứt theo quy định của pháp luật.

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập

quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT

- Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

- Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL

- Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

- Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

a) Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT

Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt Hợp đồng dự án theo thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng hoặc thời điểm dự kiến chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b) Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản bản nhận chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 61 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

e) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có): bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 22 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/22025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

g) Đối với tài sản là di sản Không quy định người thừa kế

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc kể từ ngày hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà Không quy định người chiếm hữu theo quy định của pháp luật dân sự hoặc kể từ ngày nhận được văn bản từ bỏ phần quyền sở

hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Đối với di sản Không quy định người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại khoản a1 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Đối với di sản Không quy định người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính theo quy định tại khoản h2, khoản h3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản là di sản Không quy định người thừa kế là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): bản sao;

- Văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự: bản chính.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp huyện: 29 ngày.

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp tỉnh: 36 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

23. Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

a. Trường hợp Đơn vị dự toán cấp I quyết toán với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc

*** Trình tự thực hiện:**

Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, đồng thời thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp biết để phối hợp thực hiện;

Đơn vị dự toán cấp I: hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc thực hiện đúng các quy định về xét duyệt và thông báo quyết toán năm; đồng thời tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo đúng thời hạn quy định;

Xét duyệt, thông báo quyết toán năm và chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định;

Khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông

báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc;

Đơn vị dự toán cấp I quy định thời hạn các đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán nhưng phải đảm bảo gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan tài chính cùng cấp theo thời hạn quy định.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp hoặc trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ**: Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm: mỗi loại 1 cuốn (Gửi cho đơn vị dự toán cấp I)

*** Thời hạn giải quyết**: Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Đơn vị dự toán cấp dưới, Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp I, Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Thông báo xét duyệt quyết toán năm,

*** Phí, lệ phí**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

- Biên bản xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 1a, 1b và 1c ban hành kèm theo

- Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt, thẩm định theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Ngân sách Nhà nước 2015 số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

- Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước.

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

b. Trường hợp Cơ quan tài chính quyết toán với các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách.

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan tài chính xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp I và đơn vị sử dụng ngân sách. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, cơ quan tài chính gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách và đơn vị dự toán cấp 1.

Đối với quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp: Cơ quan tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán năm của cơ quan tài chính trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt hoặc điều chỉnh quyết toán năm và làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp thì phải trình UBND cùng cấp (đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp chính quyền địa phương) để xem xét, quyết định.

Trong khi chờ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị sử dụng ngân sách phải chấp hành đầy đủ theo nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị dự toán cấp I tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm của đơn vị mình (nếu có) và của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc đã được xét duyệt theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017, gửi cơ quan tài chính cùng cấp bao gồm các báo cáo theo quy định. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách thì lập theo các mẫu biểu như quy định đối với đơn vị sử dụng ngân sách nêu tại khoản 1 Điều 3 tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017. Ngoài ra, đơn vị dự toán cấp I lập báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán, trong đó đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách gửi cơ quan tài chính cùng cấp (theo Mẫu biểu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017).

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp hoặc trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ**: cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm: mỗi loại 2 cuốn (Sở Tài chính 01, Kho bạc nhà nước 01)

*** Thời hạn giải quyết**: Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách, Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách, Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán năm, Biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán năm.

*** Phí, lệ phí**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

- Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 1a, 1b và 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

- Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt, thẩm định theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Ngân sách Nhà nước 2015 số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

- Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

c) Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

*** Trình tự thực hiện:**

Căn cứ vào báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình đã được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và các khoản chi chuyển nguồn của ngân sách địa phương năm trước được quyết toán vào ngân sách địa phương năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

*** Cách thức thực hiện**: Văn bản gửi trực tiếp văn thư, qua bưu điện hoặc qua hệ thống quản lý văn bản của tỉnh.

*** Thành phần hồ sơ**: không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: HĐND cấp huyện, HĐND cấp xã, Kiểm toán nhà nước.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan tài chính cấp tỉnh và cơ quan tài chính cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo thẩm định quyết toán.

*** Phí, lệ phí:** không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật ngân sách nhà nước 2015 số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

- Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách;

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng....năm...

BIÊN BẢN

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm...[1]

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: ...

Mã chương: ...

I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ……. Chức vụ ……

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ……. Chức vụ ……

3. …….…….…….……

II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm …. (không bao gồm quyết toán vốn …….).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: …….……. đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: …….……. đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: …….……. đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: ……. đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: …….……. đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: …….……. đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ……. đồng;

- Kinh phí quyết toán: ……. đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: ……. đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: …… đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: …….…….……. đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: …….…….……. đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: …… đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ……. … đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ….. đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[2]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: ….. đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: …… đồng

- Trích lập các Quỹ: …… đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

……..

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị được xét duyệt/thẩm định và đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/thẩm định	**Đại diện....**
Thủ trưởng đơn vị	*(tên cơ quan tài chính hoặc đơn vị dự toán cấp trên)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

1 Đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018: Trường hợp đơn vị được xét duyệt/thẩm định không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn hoạt động khác được để lại; chi có nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thì cơ quan xét duyệt không xét duyệt quyết toán đối với đơn vị. Tên Biên bản được sửa lại là: **"Đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm …"** và sửa lại các cụm từ "xét duyệt/thẩm định " trong Biên bản thành "đối chiếu số liệu ". Nội dung Biên bản chỉ làm phần đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm.

2 Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Tên cơ quan tài chính, hoặc đơn vị dự toán cấp trên	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-....	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm …. [3]

Đơn vị được thông báo:....

Mã chương:....

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm.... của.... *(tên đơn vị được thông báo)* và biên bản xét duyệt/thẩm định) quyết toán ngày …/…/… giữa.... *(tên đơn vị)* và .... *(tên đơn vị)*;

..... *(tên cơ quan, đơn vị thông báo)* thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm.... (không bao gồm .....) của.... *(tên đơn vị được thông báo)* như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: ..... đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ..... đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: ..... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán từ năm ngân sách 2018).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: …… đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: ..... đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: ..... đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ..... đồng;

- Kinh phí quyết toán: ..... đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: ..... đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ……. đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: ..... đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: .....đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: ……. đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ……. đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ……. đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[4]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: …… đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: …… đồng

- Trích lập các Quỹ: ……. đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính

…….

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

Nơi nhận:
- Đơn vị được XD/TĐ quyết toán;
- Các đơn vị liên quan như: Kiểm toán nhà nước và kho bạc nhà nước (đối với thông báo XD/TĐ của Bộ Tài chính), cơ quan tài chính (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp I XD/TĐ đơn vị dự toán cấp dưới), đơn vị dự toán cấp I (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp trên XD đơn vị dự toán cấp dưới);
- Lưu: VT, nơi phát hành

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

3 *Tên Thông báo theo tên Biên bản. Nội dung Thông báo theo nội dung Biên bản.*

4 *Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.*

Mẫu biểu 3a

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM

ĐƠN VỊ:
(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
01	**Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)**						
02	Thu trong năm						
	(Chi tiết từng khoản thu)						

03	Chi trong năm						
	(Chi tiết từng khoản chi)						
04	**Chênh lệch thu lớn hơn chi** (01+02-03) **(*)**						
05	Nộp ngân sách nhà nước						
	(Chi tiết từng khoản nộp NSNN)						
06	Nộp cấp trên						
07	Bổ sung nguồn kinh phí						
08	Trích lập các quỹ						
	(Chi tiết từng loại quỹ)						
09	**Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm** (09=04-05-06-07-08) **(*)**						

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mẫu biểu 3b

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....

ĐƠN VỊ:

(Áp dụng xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại....						Loại...									Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Tổng loại....			Khoản...			Tổng loại			Khoản...			Khoản...			
		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	…	…	…				…	…	…	…
1	**I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	1. Tổng hợp theo số liệu ở Mã số 56 Mục VII, Phụ lục 4.2 kèm theo thông báo duyệt quyết toán của năm trước (chi tiết theo nguồn kinh phí)																		

2	***1. Nguồn ngân sách nhà nước:***																					
3	a) Ngân sách trong nước:	2. Nội dung các nguồn: - Ngân sách trong nước: Là nguồn NSNN giao hàng năm																				
4	- Kinh phí đã nhận																					
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																					
6	b) Viện trợ																					
7	c) Vay nợ	- Vay nợ: Phản ánh nguồn vay của nước ngoài																				
8	***2. Nguồn phí, lệ phí để lại***	- Nguồn phí, lệ phí để lại: phản ánh số phí, lệ phí được để lại theo chế độ hạch toán vào NSNN (ghi thu chi NS)																				
9	***3. Nguồn khác***	Nguồn khác: bao gồm cả nguồn phí, lệ phí được để lại cho đơn vị để trang trải cho các tổ chức thu phí, lệ phí																				
10	**II. Dự toán được giao trong năm**																					
11	***1. Nguồn ngân sách nhà nước:***																					
12	a) Ngân sách trong nước	Tổng hợp theo số liệu ghi trong quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm)																				
13	b) Viện trợ																					
14	c) Vay nợ																					
15	***2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại***																					
16	***3. Nguồn khác***																					
17	**III. Tổng số được sử dụng trong năm**																					
18	***1. Nguồn ngân sách nhà nước:***																					
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)																					
20	b) Viện trợ (6+13)																					

21	c) Vay nợ (7+14)																			
22	***2. Nguồn phí, lệ phí để lại (8+15)***																			
23	***3. Nguồn khác (9+16)***																			
24	**IV. Kinh phí thực nhận trong năm**																			
25	***1.. Nguồn ngân sách nhà nước:***																			
26	a) Ngân sách trong nước	Nội dung phản ánh số kinh phí thực nhận, bao gồm: Rút dự toán tại Kho bạc, ghi thu ghi chi, kinh phí cấp bằng lệnh chi tiền, nhận khác.																		
27	b) Viện trợ																			
28	c) Vay nợ																			
29	***2. Nguồn phí, lệ phí để lại***																			
30	***3. Nguồn khác***																			
31	**V. Kinh phí quyết toán**																			
32	***1. Nguồn ngân sách nhà nước:***																			
33	a) Ngân sách trong nước																			
34	b) Viện trợ																			
35	c) Vay nợ																			
36	***2. Nguồn phí, lệ phí để lại***																			
37	***3. Nguồn khác***																			
38	**VI. Kinh phí giảm trong năm** (39+46+53)																			
39	***1. Đã nộp NSNN:***																			

| | | |

	sử dụng và quyết toán																				
57	***1. Nguồn ngân sách nhà nước:***																				
58	a) Ngân sách trong nước	Phản ánh số dư kinh phí (dự toán tại Kho bạc, kinh phí đã nhận) được đương nhiên chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định.																			
59	- Kinh phí đã nhận																				
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																				
61	b) Viện trợ	Số dư kinh phí đương nhiên được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định																			
62	c) Vay nợ																				
63	***2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại***	Phản ánh số phí được khấu trừ hoặc để lại. Đối với số lệ phí còn dư phải nộp NSNN theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, phản ánh vào Mục VI tương ứng (đã nộp NSNN, còn phải nộp NSNN)																			
64	***3. Nguồn khác***	Phản ánh số dư kinh phí được để lại đơn vị theo quy định chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán																			

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	**Khoản**	**Mục**	**Tiểu mục**	**Nội dung chi**	**Tổng số**			**Nguồn ngân sách nhà nước**								**Phí được khấu trừ để lại**			**Nguồn hoạt động khác được để lại**			**Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước			**Viện trợ**			**Vay nợ**									
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	…	…	…	…	…	…				…	…	…	…
				Tổng số:																		

Mẫu biểu 1a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM....

ĐƠN VỊ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	**Nội dung**	**Dự toán**	**Thực hiện**

		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	**PHÍ**						
1	Phí....						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
2	Phí....						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
II	**LỆ PHÍ**						
1	Lệ phí...						
2	Lệ phí...						

Ghi chú: Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM …..

ĐƠN VỊ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1

	Chỉ tiêu theo Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC			

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu **"Các khoản phải nộp NSNN khác"** vào Biểu này (trước Chỉ tiêu **"Thặng dư/thâm hụt trong năm"**)

Mẫu biểu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....

ĐƠN VỊ:

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	**Nội dung**	**Tổng số**			**Loại....**									**Loại...**						**Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Tổng loại			**Khoản...**			**Khoản ….**			**Tổng loại....**			**Khoản....**			
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	…	…	…				…	…	…	
A		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	…	…	…				…	…	…	….
	Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC																			

Lưu ý:

1. Đối với số dư kinh phí nguồn khác năm 2017 chuyển sang năm 2018: đề nghị tách nguồn phí được khấu trừ để lại chuyển sang nguồn phí được khấu trừ để lại; đối với số dư nguồn khác hình thành từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không tổng hợp vào báo cáo quyết toán; chi phản ánh nguồn hoạt động khác được để lại theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

2. Kiểm tra, đối chiếu các chi tiêu phải đảm bảo các yêu cầu về số liệu như sau:

- Kinh phí năm trước chuyển sang + Dự toán được giao trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí giảm trong năm + Kinh phí được phép chuyển sang năm sau

- Kinh phí đã nhận năm trước chuyển sang (số dư tạm ứng năm trước chuyển sang) + Kinh phí thực nhận trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí chi sai chế độ đã nộp NSNN + Kinh phí chi sai chế độ còn phải nộp NSNN + Kinh phí đã nhận được phép chuyển sang năm sau (số dư tạm ứng chuyển sang năm sau)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước							Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài								
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt / Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12=	13	14	15=...	16	17	18=	
				Tổng số:																			
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ																				
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ																						

Ghi chú: Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC (bổ sung chi tiết cột số báo cáo, số xét duyệt/thẩm định và số chênh lệch tương tự như trên).

Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM....

ĐƠN VỊ:

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3= 2/1

	Nội dung như mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM....

ĐƠN VỊ:

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ..../.... ngày .../.../...)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	**Nội dung**	**Số tiền**
A	B	C
	Nội dung như mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....
ĐƠN VỊ:

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ..../.... ngày .../.../...)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	**Nội dung**	**Tổng số**	**Loại...**				**Loại...**			**Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại...	Khoản …	Khoản …	Khoản …	Tổng loại...	Khoản …	Khoản...				

A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	…	…	…
	Nội dung như mẫu biểu 1c kèm theo Thông tư này												

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	**Khoản**	**Mục**	**Tiểu mục**	**Nội dung chi**	**Tổng số**						**Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc)					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
				Tổng số:												

Ghi chú: Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

24. Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

* Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định *(tại **Mục c** của Thủ tục này)*; điền đầy đủ các biểu mẫu, tờ khai hành chính *(tại **Mục i** của Thủ tục này, nếu có)*.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Sở Tài chính: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể *(01 lần, bằng Phiếu hướng dẫn)* để đương sự biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in Phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý.

+ Bước 3: Thẩm tra và phê duyệt hoặc trình phê duyệt quyết toán.

+ Bước 4: Trả kết quả *(quyết định phê duyệt)*.

a. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp

b. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ**:

a) Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định 99/2021/NĐ-CP (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên..

b) Đối với dự án quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án được huỷ bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

*** Số lượng hồ sơ**: 01 (bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với dự án nhóm A: Thời gian không quá 8 tháng;

- Đối với dự án nhóm B: Thời gian không quá 4 tháng;

- Đối với dự án nhóm C *(gồm dự án không khả thi, dự án quy hoạch)*: Thời gian không quá 3 tháng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị được giao nhiệm vụ là chủ đầu tư các dự án đầu tư công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết đinh: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Kho bạc Nhà nước, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Báo cáo thẩm tra quyết toán và tờ trình phê duyệt quyết toán (nếu có)

*** Phí, lệ phí (nếu có):**

Theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các biểu mẫu tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán

- Đối với dự án (dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập) hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ: báo cáo theo Mẫu số 01/QTDA, Mẫu số 02/QTDA, Mẫu số 03/QTDA, Mẫu số 04/QTDA, Mẫu số 05/QTDA, Mẫu số 06/QTDA, Mẫu số 07/QTDA, Mẫu số 08/QTDA.

- Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ: báo cáo theo Mẫu số 03/QTDA, Mẫu số 08/QTDA, Mẫu số 09/QTDA.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Trong quá trình thẩm tra, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư của dự án khi được cơ quan thẩm tra quyết toán yêu cầu.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Ngân sách nhà nước;

- Luật Đầu tư công;

- Luật Xây dựng;

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Mẫu số 01/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO

Tổng hợp quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

- Tên dự án: ...; Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối: ... đồng.

- Tên dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (nếu có): ...; Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối: ... đồng.

- Tên công trình, hạng mục công trình độc lập (nếu có): ...; Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối... đồng.

- Chủ đầu tư: ...

I. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Vốn kế hoạch được giao	Vốn đã giải ngân
	Tổng cộng			
1	**Vốn đầu tư công**			
1.1	***Vốn ngân sách nhà nước***			
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) *+ Vốn...* *+ Vốn...* - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	***Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy***			

	định của pháp luật			
2	**Vốn khác (nếu có):**			
2.1	***Vốn...***			
2.2	***Vốn...***			

II. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	**Nội dung chi phí**	**Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối**	**Giá trị đề nghị quyết toán**	**Giá trị đề nghị quyết toán tăng (+), giảm (-) so với tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối**
1	2	3	4	5=4-3
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Dự phòng			

III. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Số TT	**Nhóm**	**Giá trị tài sản (đồng)**
Tổng số		

1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

IV. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

2. Chi phí không tạo nên tài sản:

V. Thuyết minh báo cáo quyết toán:

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Thuận lợi, khó khăn:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được phê duyệt:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, đấu thầu, vốn đầu tư, tổng mức đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt.

+ Những thay đổi về các nội dung chi phí đã thực hiện.

+ Thay đổi khác.

2. Nhận xét, đánh giá thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý dự án theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến thực hiện dự án.

- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

3. Kiến nghị để giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VĂN BẢN

Số TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1 1 2 3 ...	**Các văn bản pháp lý**			
II	**Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng (nếu có)**			
1 2 3 ...	... ...			
III	**Kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật** (Trường hợp Không quy định thì phải ghi cụ thể là *"Không quy định")*			
1 2 3	... ...			

.... ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU

Tên dự án: ...

Mã dự án: ...

Tên công trình, hạng mục công trình độc lập: ... (trường hợp quyết toán công trình, hạng mục công trình độc lập).

Chủ đầu tư: ...

Cơ quan kiểm soát, thanh toán: ...

I. Tình hình giải ngân:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu của chủ đầu tư				Số liệu của cơ quan kiểm soát, thanh toán				Chênh lệch	Ghi chú
		Vốn kế hoạch	Số vốn đã giải ngân			Vốn kế hoạch	Số vốn đã giải ngân				
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Tạm ứng		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Tạm ứng		
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	10	11=8-4	12
1	Lũy kế từ khởi công										
	- Vốn....										
	- Vốn....										
2	Chi tiết theo										

	năm										
2.1	Năm ...										
	- Vốn....										
	- Vốn....										
2.2	Năm ...										
	- Vốn....										
	- Vốn....										

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát, thanh toán:

1. Nhận xét về việc chấp hành các quy định của nhà nước liên quan đến giải ngân, quyết toán:...

2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch số liệu (nếu có):...

3. Kiến nghị: ...

Ngày... tháng... năm.... **CHỦ ĐẦU TƯ**		*Ngày... tháng... năm ...* **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
KẾ TOÁN TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG** *Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*	

Ghi chú: Đối chiếu chi tiết vốn đã giải ngân đến thời điểm khóa sổ để lập báo cáo quyết toán của dự án. Trường hợp dự án có nhiều cơ quan kiểm soát, thanh toán, chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án

Mẫu số 04/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

CHI TIẾT CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

s	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình) độc lập được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Dự toán (Tổng dự toán) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Nguyên nhân tăng, giảm
1	2	3	4	5	6
Tổng số					
I	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				
1	...				
...					
II	Xây dựng				
1	...				
...					
III	Thiết bị				
1	...				
....					
IV	Quản lý dự án				
V	Tư vấn				
1	....				
....					

VI	Chi phí khác				
1	....				
....					
VII	Dự phòng				

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**KẾ TOÁN TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	*...., ngày... tháng... năm....* **CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Tại cột 6 chủ đầu tư căn cứ các quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đấu thầu, thanh tra, kiểm toán và các quy định khác của pháp luật liên quan đến thực hiện dự án để ghi rõ nguyên nhân tăng, giảm của cột 5 so với cột 3, 4 (chủ đầu tư ghi trực tiếp vào mẫu biểu hoặc lập thành Phụ lục riêng để ghi nội dung này)

Mẫu số 05/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

CHI TIẾT TÀI SẢN DÀI HẠN (TÀI SẢN CỐ ĐỊNH) MỚI TĂNG

Số TT	**Tên và ký hiệu tải sản; quy mô, công suất (riêng đối với thiết bị ghi rõ thêm chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất)**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Giá đơn vị** (đồng)	**Tổng nguyên giá** (đồng)	**Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng**	**Loại vốn đầu tư hình thành tài sản**	**Đơn vị tiếp nhận sử dụng (nếu có)**
1 2 ...	... ...							

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	*...., ngày... tháng... năm....* **CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 06/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

CHI TIẾT TÀI SẢN NGẮN HẠN

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị (đồng)	Giá trị (đồng)	Đơn vị tiếp nhận sử dụng (nếu có)
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký, ghi rõ họ tên)*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	*...., ngày... tháng... năm....* **CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Trường hợp Không quy định nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "Không quy định" vào biểu.

Mẫu số 07/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT VẬT TƯ, THIẾT BỊ TỒN ĐỌNG

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị tiếp nhận hoặc xử lý theo quy định (nếu có)
I	**Vật tư, thiết bị tồn đọng giao cho đơn vị tiếp nhận**					
1						
2						
...						
II	**Vật tư, thiết bị tồn đọng xử lý theo quy định**					
1						
2						
...						

...., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp Không quy định nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "Không quy định " vào biểu.

Mẫu số 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7=5-4	8
1							
2							
...							
Tổng cộng							

...., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Trường hợp Không quy định nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "Không quy định" vào biểu

Mẫu số 09/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Dự án:...

(Dùng cho dự án quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và dự án bị dừng thực hiện vĩnh viễn Không quy định khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu)

I. Văn bản pháp lý:

Số TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tên cơ quan ban hành
I	**Hồ sơ pháp lý**		
1	Quyết định phê duyệt dự án, dự toán		
2	Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án		
3	Văn bản phê duyệt đề cương (đối với nhiệm vụ quy hoạch)		
4	Văn bản phê duyệt dự toán chi phí		
5	Văn bản phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		
6	Văn bản cho phép huỷ bỏ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn		
7	Các văn bản khác có liên quan		
	...		
II	**Hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có)**		

1	...		
...	....		
III	**Kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật** (trường hợp Không quy định thì phải ghi cụ thể là *"Không quy định")*		
1	....		
....	....		

II. Thực hiện đầu tư

1. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	**Nội dung**	**Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối**	**Vốn kế hoạch được giao**	**Vốn đã giải ngân**
	Tổng cộng			
1	**Vốn đầu tư công**			
1.1	***Vốn ngân sách nhà nước***			
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) *+ Vốn...* *+ Vốn...* - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	***Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ***			

	quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật			
2	**Vốn khác (nếu có)**			
2.1	***Vốn...***			
2.2	***Vốn...***			

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	**Nội dung chi phí**	**Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối**	**Giá trị đề nghị quyết toán**	**Giá trị đề nghị quyết toán tăng (+), giảm (-) so với tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập), dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt phê hoặc điều chỉnh lần cuối**
1	2	3	4	5 = 4-3
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Dự phòng			

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có):

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
Tổng số		
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Các nội dung khác: (nếu có).

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán:

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Thuận lợi, khó khăn:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được phê duyệt:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, đấu thầu, vốn đầu tư, tổng mức đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt.

+ Những thay đổi về các nội dung chi phí đã thực hiện.

+ Thay đổi khác.

2. Nhận xét, đánh giá thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý dự án theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến thực hiện dự án.

- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

3. Kiến nghị để giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

25. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

* **Số lượng hồ sơ**: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện :** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

* **Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

Phụ lục I

MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH [CẤP]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ ÁN [Tên dự án]	*Địa điểm, ngày tháng năm*

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI hoặc **BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN**

[tên dự án]

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư] xem xét, quyết định.

Hoặc

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án] xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP [hoặc Điều 18 của Luật PPP].

Hoặc

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP [hoặc Điều 24 của Luật PPP].

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng

			quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng)	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

STT	**Nội dung thẩm định**	**Hình thức đánh giá**	**Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công**
1	Sự phù hợp với căn cứ pháp lý	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự cần thiết đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan,*

	chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan		*đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn.

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án để xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t*: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;*

C_t*: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;*

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e: *tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị* r_e *được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị* r_e*=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).*

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể

định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc *tế về đầu tư.*

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm,

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quán lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi

Mẫu số 02
BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật PPP.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều

14 của Luật PPP, gồm:

- Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật PPP và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư,

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Hiệu quả đầu tư và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

a) Hiệu quả đầu tư của dự án

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp của các nội dung này.

- Trường hợp dự án được đề xuất phân chia thành các dự án thành phần, xem xét sự phù hợp của đề xuất.

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, đánh giá tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xã hội và các nội dung khác.

- Đánh giá các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước của dự án, căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0).

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thì của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư PPP.

4. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công: tổng hợp báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cấp tương ứng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

6. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng đàm phán cạnh tranh do dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đánh giá sự phù hợp đề xuất này và thời gian đàm phán cạnh tranh.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước do dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật về đầu tư, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

8. Nội dung khác

Xem xét sự phù hợp của các nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. Trường hợp dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu mức độ cao đến môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp các yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

b) Giao đơn vị chuẩn bị dự án căn cứ ý kiến thẩm định BCNCTKT hoàn thiện các nội dung liên quan trong thông báo mời khảo sát và tổ chức khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này; hoàn thiện BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

Mẫu số 03

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____	_____
Số:	*Địa điểm, ngày tháng năm*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

_____

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày.....và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của .....ngày.....tháng ..... năm.....;

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiểu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác (nếu có)

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phi bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định

kỳ).

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

d) Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) [Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu] Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Các nội dung cần thiết khác

Đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung các nội dung sau:

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, quyết định chủ trương đầu tư nêu các nội dung sau: Tên bên mời thầu; Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo, quyết định chủ trương đầu tư nêu rõ tiến độ hoàn thành, mức tiết kiệm năng lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng để thực hiện việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và đăng tải thông báo mời khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

- Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước và được đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.]

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định; - Các cơ quan liên quan khác; - *Lưu:*.....	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

26. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

* **Số lượng hồ sơ:** 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày

*** Đối tượng thực hiện:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020.

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

Phụ lục I

MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH [CẤP]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ ÁN [Tên dự án]	*Địa điểm, ngày tháng năm*

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI hoặc BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

[tên dự án]

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư] xem xét, quyết định.

Hoặc

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án] xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP [hoặc Điều 18 của Luật PPP].

Hoặc

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP [hoặc Điều 24 của Luật PPP].

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan,*

	định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP		*đơn vị]*
3	Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng)	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với căn cứ pháp lý	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự cần thiết đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án	Báo cáo bằng văn	Thành viên Hội đồng thuộc cơ

	PPP	bản	quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất,

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất

lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh

tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t: lợi ích năm thứ t;

C_t: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị r_e=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n, r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác

nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dương công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV=0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại

hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bản giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao

tiêu sản phẩm, nhà thầu...),

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng.,.), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay..,) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện

kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (>0); BCR lớn hơn 1 (>1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (>0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch

đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp,

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.

- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;

+ Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

+ Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

Mẫu số 03

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*Địa điểm, ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày ..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của ..... ngày .... tháng ... năm.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời gian thực hiện dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có)

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu (đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP); cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan ..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- *Lưu:*.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

27. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

* **Số lượng hồ sơ**: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020.

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021.

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

Phụ lục I
MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH [CẤP]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ ÁN [Tên dự án]	*Địa điểm, ngày tháng năm*

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI hoặc BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

[tên dự án]

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư] xem xét, quyết định.

Hoặc

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án] xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP [hoặc Điều 18 của Luật PPP].

Hoặc

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP] *theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP* [hoặc Điều 24 của Luật PPP].

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng)	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

STT	**Nội dung thẩm định**	**Hình thức đánh giá**	**Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công**
1	Sự phù hợp với căn cứ pháp lý	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự cần thiết đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan,*

	công		*đơn vị]*
6	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn.

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công

làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án để xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết,

hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng

dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;

C_t: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị r_e=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc

tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm,

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của

dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quán lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

Mẫu số 02
BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

———

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật PPP.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật PPP và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư,

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Hiệu quả đầu tư và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

a) Hiệu quả đầu tư của dự án

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo

nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp của các nội dung này.

- Trường hợp dự án được đề xuất phân chia thành các dự án thành phần, xem xét sự phù hợp của đề xuất.

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, đánh giá tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xã hội và các nội dung khác.

- Đánh giá các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước của dự án, căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0).

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thì của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư PPP.

4. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công: tổng hợp báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán

cho doanh nghiệp dự án: tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cấp tương ứng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

6. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng đàm phán cạnh tranh do dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đánh giá sự phù hợp đề xuất này và thời gian đàm phán cạnh tranh.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước do dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật về đầu tư, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

8. Nội dung khác

Xem xét sự phù hợp của các nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. Trường hợp dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu mức độ cao đến môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp các yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh

giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

b) Giao đơn vị chuẩn bị dự án căn cứ ý kiến thẩm định BCNCTKT hoàn thiện các nội dung liên quan trong thông báo mời khảo sát và tổ chức khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này; hoàn thiện BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

Mẫu số 03

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____	_____
Số:	*Địa điểm, ngày tháng năm*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

_____

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày.....và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của .....ngày.....tháng ..... năm.....;

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiểu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác (nếu có)

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phi bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có)

d) Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng

và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) [Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu] Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Các nội dung cần thiết khác

Đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung các nội dung sau:

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, quyết định chủ trương đầu tư nêu các nội dung sau: Tên bên mời thầu; Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo, quyết định chủ trương đầu tư nêu rõ tiến độ hoàn thành, mức tiết kiệm năng lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng để thực hiện việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và đăng tải thông báo mời khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

- Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước và được đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.]

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- *Lưu:*.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

28. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

Đối với cấp tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

* **Số lượng hồ sơ**: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên

cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020.

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021.

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

Phụ lục I

MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH [CẤP]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ ÁN [Tên dự án]	*Địa điểm, ngày tháng năm*

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI hoặc BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

[tên dự án]

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư] xem xét, quyết định.

Hoặc

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi [Tên dự án] để báo cáo [cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án] xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP [hoặc Điều 18 của Luật PPP].

Hoặc

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP [hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP] theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP [hoặc Điều 24 của Luật PPP].

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

STT	Nội dung thẩm định	Hình thức đánh giá	Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công
1	Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng)	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

6	Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

STT	**Nội dung thẩm định**	**Hình thức đánh giá**	**Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công**
1	Sự phù hợp với căn cứ pháp lý	Báo cáo bằng văn bản	Tất cả các thành viên Hội đồng
2	Sự cần thiết đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
3	Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
4	Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
5	Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
6	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*
7	Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư	Báo cáo bằng văn bản	Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]*

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án

đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy

mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất,

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t: lợi ích năm thứ t;

C_t: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị r_e=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết

minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n, r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án

đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dương công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn

đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dựng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV=0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch

và tiến độ bản giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;
- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...),

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng.,.), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay..,) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu

cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội

đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (>0); BCR lớn hơn 1 (>1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (>0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp,

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.

- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;

+ Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

+ Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

Mẫu số 03

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*Địa điểm, ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày ..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của ..... ngày .... tháng ... năm.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời gian thực hiện dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có)

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu (đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP); cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan ..... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- *Lưu:*.....

Tên người đại diện

29. Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của người đứng đầu cơ quan chủ quản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Trường hợp điều chỉnh dẫn tới thay đổi các nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 5a, 5b Điều 14 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, cụ thể:

** Đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản, trình tự thực hiện như sau:*

Bước 1: Người đứng đầu cơ quan chủ quản giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Cơ quan chủ quản lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Người đứng đầu cơ quan chủ quản thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị quy định tại Bước 1 hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư.

** Đối với điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trình tự thực hiện như sau:*

Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị quy định tại Bước 1 khoản này hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định, ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư."

- Trường hợp dự án có điều chỉnh tổng mức đầu tư do thay đổi tỷ giá; giảm vốn ODA, vốn vay ưu đãi không làm phát sinh nghĩa vụ tài chính và không dẫn đến thay đổi các nội dung còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: cơ quan chủ quản không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Văn bản phê duyệt Đề xuất dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ**: 10 bộ tài liệu.

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận hồ sơ hợp lệ không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

Phụ lục IVa

MẪU TỜ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

TỜ TRÌNH

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án ……

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình, dự án (dự kiến):

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện:

9. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Nội dung Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và những nội dung có thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án).

Nơi nhận: - Như trên; - Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ...	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

PHỤ LỤC IIIa

MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên chương trình (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ chương trình (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay), phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 của Nghị định, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

PHỤ LỤC IIIb

MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NHÓM A SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

PHỤ LỤC IIIc

MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

30. Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với chương trình, dự án nhóm A, B, C:

+ Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án Không quy định cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật này;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

+ Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 114/NĐ-CP trước khi thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình, dự án.

- Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

+ Trên cơ sở Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, cơ quan chủ quản phối hợp với cơ quan đề xuất ký kết thực hiện sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

+ Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án không dẫn đến điều chỉnh nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản điều chỉnh Quyết định đầu tư trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để làm căn cứ sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ**: 05 bộ tài liệu

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chỉnh chương

trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

31. Điều chỉnh Quyết định chủ trương thực hiện và Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với dự án, phi dự án quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP: Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP để quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án và không phải lấy ý kiến các cơ quan liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản gửi Bộ Tài chính

- Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án của cấp có thẩm quyền.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

32. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản

*** Trình từ thực hiện:**

- Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

- Dự án Không quy định cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án

- Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án

- Các tài liệu khác có liên quan

*** Số lượng hồ sơ**: 05 bộ tài liệu

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

33. Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP và dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hòa lại của nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức quản lý và không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định; có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

(Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan).

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án và những vấn đề cần thiết có liên quan, trong đó lưu ý các nội dung: sự cần thiết và các mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Bước 3: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định dự án, phi dự án với các nội dung gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Bước 4: Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện dự án.

Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án gồm (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); (iii) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án; (iv) Thời gian, địa điểm thực hiện; (v) Mục tiêu, hoạt động và kết quả; (vi) Tổ chức quản lý; (vii) Phương thức thực hiện; (viii) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam); (ix) Các nội dung khác.

Bước 5. Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Bước 6: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

- Đối với dự án, phi dự án quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP:

Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định chủ trương thực hiện để quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản lấy ý kiến.

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.

- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.

- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

*** Thời hạn giải quyết:**

Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CO ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

PHỤ LỤC V

MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI

(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.

5. Địa điểm thực hiện dự án.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

V. MÔ TẢ DỰ ÁN

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

3. Cơ chế tài chính.

X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI (NẾU CÓ)

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

PHỤ LỤC VI

MẪU VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI

Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến.

5. Địa điểm thực hiện.

II. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHI DỰ ÁN

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phi dự án.

IV. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHI DỰ ÁN

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phi dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phi dự án của chủ dự án.

V. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

3. Cơ chế tài chính.

VI. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

34. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

35. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện.

Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

36. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

*** Trình tự thực hiện**:

Bước 1: Người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Cơ quan chủ quản/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến góp ý bằng văn bản cửa Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

+ Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

+ Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ gốc

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Người đứng đầu cơ quan chủ quản/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

37. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

a) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính thụ lý hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Tài chính đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

+ Sở Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 5: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Sở Tài chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Nai hoặc thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

*** Số lượng hồ sơ:**

- 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về chương trình, dự án kể từ ngày Sở Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Cơ quan thực hiện:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông báo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, dự án.

*** Lệ phí:**

Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):**

Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Nghị đinh số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

b) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1 : Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính thụ lý hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Tài chính đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 5: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Sở Tài chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Nai hoặc thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

*** Số lượng hồ sơ:**

- 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, dự án kể từ ngày Sở Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Cơ quan thực hiện:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông báo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, dự án.

*** Lệ phí:**

Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không

hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

c) Trường hợp khoản viện trợ phi dự án

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính thụ lý hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Tài chính đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 5: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ phi dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Sở Tài chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Nai hoặc thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

*** Số lượng hồ sơ:** 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phi dự án kể từ ngày Sở Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Cơ quan thực hiện:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp nhận phi dự án.

*** Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Nghi định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 cùa Chính phủ về quản lý và sử dung viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

Phụ lục I

NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:……

2. Mã ngành dự án[1]: …….. Mã số dự án[2]:……..……

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:…….

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:…..……

b) Số điện thoại/Fax:…..…..……

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:…..……

b) Số điện thoại/Fax:…….……

6. Chủ dự án[3]:

a) Địa chỉ liên lạc:…..…..……

b) Số điện thoại/Fax:…..…..……

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[4]:

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án: ……...nguyên tệ, tương đương .....USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: …….……nguyên tệ, tương đương……. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

---

[1] Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

[2] Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

[3] Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

[4] Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày tháng năm)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày tháng năm)

NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT

I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN

1. Tổng vốn của dự án: … nguyên tệ, tương đương …..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:……...VND tương đương với…….. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương…….. VND

- Tiền mặt:……VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát……VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương .....…..... %, vốn ngân sách địa phương…..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản……VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án……VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)…....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng…)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản…)

4. Kiểm toán dự án

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc

Phụ lục II

NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mã ngành dự án[5]:

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:….....…….....

[5] Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

b) Số điện thoại/Fax:….....……

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:…….……..

b) Số điện thoại/Fax:……..……

6. Chủ dự án dự kiến:

a) Địa chỉ liên lạc:……...……..

b) Số điện thoại/Fax:……...……

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[6]:

8. Địa điểm thực hiện dự án:

9. Tổng vốn của dự án: ……nguyên tệ, tương đương……..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: …nguyên tệ, tương đương… USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: ……...VND tương đương với…….. USD

- Hiện vật: tương đương ……...VND tương đương với…….. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

[6] Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày tháng năm)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày tháng năm)

NỘI DUNG VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía ViệtNam.

III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỔ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:……nguyên tệ, tương đương……...USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:……. VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương …….. VND

- Tiền mặt:……VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát……..VND (…%) tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): ……VND (…%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: ……...VND tương đương ……USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

4 Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát……VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương …..... %, vốn ngân sách địa phương…..... ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản……VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án……VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)…....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

Phụ lục III

NỘI DUNG VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

(tên phi dự án)

I. CĂN CỨ TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA PHI DỰ ÁN

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

V. NGÂN SÁCH HOẶC TRỊ GIÁ VIỆN TRỢ CỦA PHI DỰ ÁN

1. Tổng vốn của phi dự án:..... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương..... %, vốn ngân sách địa phương ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

2. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: …… VND tương đương.....USD

- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: …… VND tương đương.....USD

- Hiện vật: tương đương..... VND tương đương..... USD

3. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHI DỰ ÁN

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản

2. Quy định về chế độ báo cáo.

38. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức

quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

*** Số lượng hồ sơ**: 03 bộ Hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết**:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Bộ Tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

39. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh

nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

*** Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết**: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

40. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp;

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ**: 04 bộ hồ sơ gốc

*** Thời hạn giải quyết**:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp

ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

41. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)

*** Trình tự thực hiện:**

- Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh" theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

*** Cơ quan thực hiện**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu "Thông báo tạm ngừng kinh doanh" ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về đăng ký doanh.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**: Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.

42. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ**: Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết**: Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện**: Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể

trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà Không quy định quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà Không quy định quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

43. Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định;

- Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;

- Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;

- Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;

- Tài liệu khác (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các thành viên Hội đồng thẩm định và Ủy viên phản biện tham gia ý kiến thẩm định

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định TTHC: Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

k. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định .

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không khy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

44. Lập quy hoạch tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời

với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Số lượng hồ sơ:**

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC**:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt quy hoạch

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

45. Cung cấp thông tin quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:** Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

*** Cách thức thực hiện:** Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch:

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC**:** địa phương và các cơ quan liên quan khác.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cung cấp thông tin quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ;

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiêt thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

46. Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch.

*** Cách thức thực hiện:** Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Thành phần hồ sơ:** Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

*** Số lượng hồ sơ:** không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, ngành và địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

*** Trình tự thực hiện:**

Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

- Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng

Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

- Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

- Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ gửi xin ý kiến: văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Hồ sơ gửi xin ý kiến phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 15 ngày làm việc tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

*** Số lượng hồ sơ**: Đảm bảo gửi đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan

*** Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ngành của tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC**:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QD14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CHUNG (CẤP TỈNH, HUYỆN)

47. Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

a) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án

*** Trình tự thực hiện:**

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có

cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a3:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

a5) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện**: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- *Đối với điểm a1, hồ sơ gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; văn bản cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- *Đối với khoản a2, hồ sơ gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản a1: bản sao.

- *Đối với khoản a3, hồ sơ gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- *Đối với khoản a4, hồ sơ gồm:*

Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản a3: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày (hoặc 75 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án

*** Trình tự thực hiện:**

b1) Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b2) Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b3) Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt

phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án

xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương

án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

*** Trình tự thực hiện:**

c1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

c2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan,

người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kèm theo bản sao hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm b, c, d và e khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

****** *Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển; trong đó cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm ckhoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:*

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt theo phân cấp): bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP): bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 90 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Phòng Tài chính kế hoạch.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

d) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu

*** Trình tự thực hiện:**

d1) Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP,

đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ về phương án xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan quản lý tài sản công lập, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d2) Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

* Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét,

quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ xử lý tài sản trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

d3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì Không quy định cơ quan quản lý cấp trên),

hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

** Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý cấp trên lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì có

cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- Hồ sơ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm c khoản khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

** Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

** Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 20 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

c) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản Không quy định người thừa kế

*** Trình tự thực hiện:**

đ1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

đ2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài

chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:*

- Hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập gồm:

Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt): bản chính;

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt);

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

* *Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 75 ngày.

** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:*

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 90 ngày.

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 120 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản Không quy định người thừa kế.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

e) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

*** Trình tự thực hiện:**

h1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên) hoặc khoản 1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

h4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

h5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

g) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản

*** Trình tự thực hiện:**

i1) Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn

dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i2) Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình cơ quan quản lý cấp trên.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên)..

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hố sơ:**

** Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý

theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê

duyệt phương án xử lý tài sản**:**

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

k1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản k2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

k4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k3

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

k5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản *do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công***.**

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

i) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

*** Trình tự thực hiện:**

l1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

l2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản l1:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

l3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản *do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi*

hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

k) Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

m1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp Không quy định cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

m4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền

theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

m5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số*

77/2025/NĐ-CP lập gồm:

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản Không quy định cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản *tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.*

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định

thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

l) Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

n1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

n2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản n1:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

n3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý *tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công.*

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

m) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân

*** Trình tự thực hiện:**

o1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

o2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản o1:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

o3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Hồ sơ do Sở Tài chính lập theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có tahảm quyền quyết định: Chỉ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý *tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân.*

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

48. Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

*** Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và khoản chi đề nghị thanh toán. Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản phải xử lý tài sản của nhiều vụ việc phát sinh thường xuyên thì được phép tổng hợp chi phí quản lý, xử lý tài sản của nhiều vụ việc để thanh toán định kỳ nhưng không quá 06 tháng/lần. Việc thanh toán theo định kỳ phải được chủ tài khoản tạm giữ đồng ý bằng văn bản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

Văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tài khoản tạm giữ theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**.**

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

49. Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trường hợp nguồn chi thưởng được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản a2, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chi thưởng có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để chi thưởng theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

* **Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 99 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/20225 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

50. Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp nguồn kinh phí để thanh toán được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thanh toán có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ:**

Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy

định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51. Thủ tục xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã

* Trình tự thực hiện:

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp huyện không đáp ứng được, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

* **Cách thức thực hiện:** Văn bản gửi trực tiếp văn thư, qua bưu điện hoặc qua hệ thống quản lý văn bản của tỉnh.

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** không quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã, UBND cấp huyện

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện hoặc quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên.

* **Phí, lệ phí:** không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt tạm thời.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật ngân sách nhà nước 2015 số 86/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

- Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách.

52. Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với cơ quan thanh tra nhà nước:

a) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Các cơ quan thanh tra nhà nước được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để tạm giữ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra để chờ xử lý.

Khi có căn cứ kết luận các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước đã sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát phải thu hồi, hoàn trả ngân sách nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được thanh tra phải thực hiện, thời gian thực hiện; số tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố tụng hành chính mà đơn vị được thanh tra không khiếu nại, không khởi kiện thì cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp ngân sách nhà nước số tiền phải nộp đã ghi trong quyết định thu hồi.

Sau khi thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan thanh tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được thanh tra biết về việc nộp ngân sách nhà nước khoản thu hồi theo quyết định của cơ quan thanh tra. Trong văn bản thông báo của cơ quan thanh tra nêu thông tin chi tiết từng khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước như số quyết định thu hồi, nội dung thu hồi, riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản cần nêu thêm tên chủ đầu tư, dự án, nguồn vốn, niên độ ngân sách.

b) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước không qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước và các hồ sơ, chứng từ liên quan (nếu có) của các đơn vị được thanh tra, cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản đã thu hồi về ngân sách nhà nước vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra.

Các khoản tiền sai phạm do các cơ quan thanh tra phát hiện mà đơn vị được thanh tra nộp vào ngân sách nhà nước ngay trong quá trình thanh tra (khi chưa ban hành kết luận thanh tra) trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nêu cụ thể các khoản đã nộp vào trong kết luận thanh tra; cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản thu hồi này vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra và đối chiếu với cơ quan thuế.

c) Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

d) Cuối năm, căn cứ kết quả thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước và căn cứ mức trích quy định, cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước là đơn vị dự toán ngân sách) hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước không phải là đơn vị dự toán ngân sách) có văn bản kèm theo giấy nộp tiền, chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan liên quan, gửi cơ quan tài chính đồng cấp đề nghị được trích kinh phí theo quy định.

- Đối với cơ quan, đơn vị được thanh tra:

Căn cứ kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước, đơn vị được thanh tra có trách nhiệm nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước. Khi làm thủ tục nộp tiền, đơn vị được thanh tra ghi đúng nội dung từng khoản nộp thực hiện theo cuộc thanh tra, kết luận thanh tra (ghi rõ số, ngày, tháng, năm) trên chứng từ nộp tiền.

Căn cứ thời hạn thực hiện kết luận thanh tra được quy định tại Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, đơn vị được thanh tra lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan Thanh tra (kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan) gửi về đơn vị quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo gửi cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

- Cơ quan tài chính: Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan; căn cứ mức trích được quy định cơ quan tài chính các cấp thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định số kinh phí được trích và tổ chức thực hiện giao kinh phí được trích cho cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, bao gồm: Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở; Thanh tra huyện.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

53. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CHUNG (CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ)

54. Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

a) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với đơn vị thuộc cấp huyện quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện xem xét, cho ý kiến về: Sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại điểm b khoản này, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện

*** Thành phần, số lượng hồ sơ;**

- Văn bản lấy ý kiến của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết**: Không quá 30 ngày đối với mỗi bước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Phòng Tài chính kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản côngQuản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

Bước 2; Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, có ý kiến về Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến Bộ Tài chính trong trường hợp thống nhất với Đề án; Sở Tài chính xem xét, có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trong trường hợp thống nhất với Đề án. Nội dung có ý kiến: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong Đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Trường hợp phải chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện Đề án để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo đơn vị lập Đề án nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị kèm theo ý kiến đề xuất của bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính;

- Văn bản có ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính: 01 bản sao;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

*** Số lượng hồ sơ**: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày đối với mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Phòng Tài chính kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật

Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản côngQuản lý, sử dụng tài sản công.

Mẫu số 02/TSC-ĐA

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /....-ĐA	*....., ngày ... tháng .... năm .....*

ĐỀ ÁN

Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Các văn bản khác có liên quan đến việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị

a) Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo các nhóm tài sản:

- Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất.

- Quyền sử dụng đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.

- Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị.

- Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu.

- Tài sản khác.

b) Tài sản đang sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (nếu có)

- Chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, thời hạn sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Hình thức/phương thức sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Kết quả của việc sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết của 03 năm liền trước năm xây dựng đề án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi; tỷ trọng doanh thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết trong tổng nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hàng năm của đơn vị....)

2. Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết

a) Phương án sử dụng tài sản công tại đơn vị:

- Tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (chủng loại, số lượng; tỷ lệ nguyên giá tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết so với tổng nguyên giá tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng; phương án sử dụng đất khi sử dụng tài sản gắn liền với đất để kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết...).

- Sự cần thiết của việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết (nêu rõ trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 1 các điều 56, 57, 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; khả năng đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao khi sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết;...).

- Thời gian thực hiện kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Hình thức/phương thức sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Phương án tài chính của việc kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

b) Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết:

- Dự kiến doanh thu, chi phí, số nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi, tỷ trọng nguồn thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết trong tổng nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

- Dự kiến số tiền do ngân sách nhà nước cấp và tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hàng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết.

- Số lượng, chất lượng, mức giá dịch vụ sự nghiệp công dự kiến.

55. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

a) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn

*** Trình tự thực hiện:**

- Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

- Trước ngày 15 tháng 8 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

+ Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;

+ Tổ chức thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

+ Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

+ Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

+ Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.

- Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

- Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

+ Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

+ Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

- Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia báo cáo Chính phủ.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Ủy ban nhân dân các xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

b) Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm

*** Trình tự thực hiện:**

- Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

- Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Tài chính thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (NSTW) dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch năm sau.

- Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Ủy ban nhân dân các xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

56. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSĐP

- Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất

phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

b) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch hằng năm

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, phòng Tài chính, Kế hoạch cấp huyện, UBND cấp xã

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

57. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

*** Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** các cơ quan của địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án do địa phương quản lý

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

*** Thành phần hồ sơ:** trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Ủy ban nhân dân các cấp

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

58. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án Không quy định cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

*** Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ**: 05 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Địa phương (tỉnh, huyện, xã)

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

59. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

*** Trình tự, cách thức thực hiện**:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Địa phương (tỉnh, huyện, xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu số 09

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **---------- **
Số: …….	*……., ngày …… tháng ….. năm …..*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án ……

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:

2. Quy mô đầu tư:

3. Nhóm dự án:

4. Tổng mức đầu tư dự án:

5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Thời gian thực hiện dự án:

8. Tiến độ thực hiện dự án:

9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ……

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
Tên người đại diện

60. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

Đối với dự án do địa phương quản lý:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Địa phương (tỉnh, huyện, xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định tại pháp luật về đầu tư công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

61. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;

- Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Địa phương (tỉnh, huyện, xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

62. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

*** Trình tự, cách thức thực hiện**

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Thành phần hồ sơ**: Trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:**

+ Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Mẫu số 09

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------
Số: …….	*……, ngày …… tháng ….. năm …..*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án ……

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:

2. Quy mô đầu tư:

3. Nhóm dự án:

4. Tổng mức đầu tư dự án:

5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Thời gian thực hiện dự án:

8. Tiến độ thực hiện dự án:

9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ……

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
Tên người đại diện

63. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

*** Trình tự, cách thức thực hiện**

Đối với chương trình, dự án đầu tư Không quy định cấu phần xây dựng do địa phương quản lý:

- Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ**: Không quy định.

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Địa phương (tỉnh, huyện, xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ (CẤP HUYỆN, CẤP XÃ)

64. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần hồ sơ:** Không quy định

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt dự án

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.